

NGHIÊN CỨU DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TRONG PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG - HƯỚNG ĐI CÒN BỎ NGỎ

ĐẶNG THỊ PHƯƠNG ANH

Tóm tắt

Di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) và phát triển cộng đồng có mối liên hệ chặt chẽ. DSVHPVT sinh ra từ cộng đồng nên muốn tồn tại và phát triển phải phục vụ lợi ích cho cộng đồng đó. Bởi thế cần phải đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa DSVHPVT và phát triển cộng đồng để vừa xác định một nguồn lực có đóng góp cho đời sống cộng đồng đương đại, vừa để tìm ra một biện pháp quản lý DSVHPVT trong cộng đồng. Để xác định được mối quan hệ đó, trước tiên cần xem xét kết quả của các công trình đi trước trong nghiên cứu phát huy DSVHPVT và trong nghiên cứu phát triển cộng đồng như nền móng vững chắc cho nghiên cứu về phát huy DSVHPVT trong phát triển cộng đồng. Nếu đó là một hướng đi còn bỏ ngỏ thì cần phải được san đầy bởi tính cấp thiết của nó trong bối cảnh hiện tại.

Từ khóa: Di sản văn hóa phi vật thể, phát triển cộng đồng, mối quan hệ

Abstract

Intangible cultural heritage and community development are closely linked. Intangible cultural heritage born from the community so it only survives and develops if it serves the interests of that community. Therefore it is necessary to address the relationship between intangible cultural heritage and community development in order to identify a resource that contributes to contemporary community life as well as to find out a way to manage the intangible cultural heritage in the community. In order to determine that relationship, it is necessary to look at the results of previous studies in the promotion of intangible cultural heritage and community development as a stable foundation for researches on intangible cultural heritage in community development. If that is an open path, then it must be leveled by its urgency in the present context.

Keywords: Intangible cultural heritage, community development, relationships

Di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) được xem là nguồn lực quan trọng của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Nhưng vì tính chất khó nắm bắt và luôn biến đổi, DSVHPVT đứng trước nguy cơ lụi tàn hoặc biến mất. Do đó, việc bảo vệ các DSVHPVT là đòi hỏi cấp thiết đặt ra đối với công tác quản lý văn hóa. Từ năm 2003, UNESCO đã có công ước bảo vệ DSVHPVT nhằm tôn vinh và ràng buộc các quốc gia, cộng đồng vào trách nhiệm bảo vệ loại hình di sản quý giá này. Tuy nhiên, việc bảo vệ các DSVHPVT như thế nào để nó

tiếp tục phát huy giá trị đích thực trong bối cảnh đương đại luôn là một câu hỏi đặt ra đối với các nhà quản lý văn hóa. DSVHPVT sinh ra trong cộng đồng, chỉ được nuôi dưỡng bởi chính cộng đồng đó nên phương thức bảo vệ thích hợp nhất là phát huy giá trị của di sản phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng. Chỉ khi cộng đồng phát triển nhờ giá trị của di sản thì mới có động lực để bảo vệ di sản đó.

Mặt khác, vấn đề phát triển cộng đồng hiện nay rất được quan tâm, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển - nơi có nhiều nguồn

lực nhưng chưa biết cách khai thác, phát huy để cải thiện đời sống cộng đồng dựa vào các nguồn lực đó. Không thể phủ nhận được rằng, di sản văn hóa, trong đó có DSVHPVT bắt nguồn từ quá khứ sâu xa giúp nhận diện bản sắc của cộng đồng và sự tồn tại đến ngày nay khiến chúng có những giá trị nhất định đối với đời sống đương đại.

1. Những nghiên cứu về phát huy di sản văn hóa phi vật thể

Vấn đề phát huy giá trị DSVHPVT được quan tâm rất nhiều trong thời gian vừa qua, đặc biệt là sau Công ước “*Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*” của UNESCO vào năm 2003. Công ước này như một sự khởi đầu cho các công trình nghiên cứu quốc tế liên quan đến vấn đề này. Các công trình này thường tiếp cận DSVHPVT theo hai khuynh hướng sau đây:

Thứ nhất, ở từng quốc gia tham gia Công ước, trên tinh thần “các cộng đồng nỗ lực bảo vệ và thúc đẩy bảo tồn sự khác biệt kì diệu, sự đa dạng văn hóa” (9), các công trình có xu hướng miêu tả từng loại hình DSVHPVT. Những công trình này thường là kết quả của quá trình nghiên cứu nhằm mục đích ghi chép, lưu giữ các sắc thái của di sản trong cộng đồng. Những công trình này được công bố quốc tế vừa là con đường đưa thế giới đến với sự đa dạng bản sắc văn hóa của cộng đồng địa phương, vừa là sự xác nhận trách nhiệm bảo vệ của toàn nhân loại đối với các di sản này.

Thứ hai, là những công trình mang tính chất diễn giải lý thuyết về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát huy DSVHPVT ở các cộng đồng; theo đó là định hướng, giải pháp cho việc thực hiện điều này phù hợp với chính sách ở từng quốc gia. Đây là hệ thống những công trình đáng quan tâm hơn cả. Mặc dù kết quả nghiên cứu đến nay vẫn được trình bày dưới dạng tham luận tại các hội thảo do UNESCO và cơ quan trực thuộc tổ chức nhưng nó có ý nghĩa như kim chỉ nam cho các cộng đồng nhận diện, bảo vệ và phát huy

di sản đúng cách. Đáng chú ý nhất là những tham luận mang tính chất tổng hợp vừa tổng kết, đánh giá được quá trình đã qua, vừa định hướng cho tương lai. Một năm sau khi Công ước được công bố, Rieks Smeets (Trưởng ban di sản phi vật thể, Văn phòng UNESCO) có tham luận “*Bối cảnh, nhận thức và quá trình xây dựng Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa Phi vật thể*” (2004). Tham luận đã nhìn nhận lại quá trình kể từ khi các chuyên gia quản lý văn hóa trên thế giới bắt đầu quan tâm đến văn hóa phi vật thể bên cạnh văn hóa vật thể đến sự ra đời của Khuyến nghị năm 1989 và Công ước 2003. Nó cũng chỉ ra được sự cấp thiết của việc bảo vệ DSVHPVT ở các cộng đồng, đồng thời nêu rõ những khó khăn và thách thức trong việc thực hiện. Từ đó, tham luận có những diễn giải cụ thể từng điều mục của Công ước để các quốc gia, các cộng đồng không gặp phải vướng mắc trong quá trình thực hiện (20). Trên cơ sở đó, một loạt hội thảo, chương trình hành động của các tổ chức thành viên đặt ra nhiều vấn đề cụ thể hơn. Chẳng hạn như, Roger L. Janelli (Đại học Indiana, Mỹ) đã tổng kết hội thảo Yamato (Nara, Nhật Bản, 2004) trong tham luận “*Sự kết nối những phạm trù vật thể và phi vật thể trong di sản văn hóa*” bằng một cách tiếp cận hợp nhất (22). Cùng mối quan tâm đó nhưng dưới góc độ các hành động và giải pháp cụ thể hơn, Richard Kurin (Giám đốc trung tâm Đời sống dân gian và Di sản văn hóa, Viện Smithsonian) đặt vấn đề “*Bảo tàng và Di sản phi vật thể: văn hóa sống hay đã chết?*” (2013) (21) hay Patrick J. Boylan trong bài nghiên cứu “*Di sản văn hóa phi vật thể: Cơ hội và thách thức đối với bảo tàng và công tác đào tạo cán bộ chuyên môn bảo tàng*” (2013) đã đưa ra giải pháp về xây dựng mô hình bảo tàng tại cộng đồng dân cư cho việc bảo vệ các loại hình của DSVHPVT (18). Cũng đi theo hướng đề xuất các giải pháp bảo vệ, Uyển Lợi và Cổ Quân (Cục bảo vệ di sản văn hóa, Trung Quốc) trong bài nghiên cứu “*Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể và những nguyên*

tắc nên theo" (2007) đã xác định rõ các nguyên tắc để từ đó đưa ra phương thức, phương tiện trong bảo vệ di sản (12). Ở một công trình khác, O Young Lee (Giáo sư danh dự Đại học Ewha, Hàn Quốc) đã thể hiện quan điểm bảo tồn "sống" các di sản trong tham luận "*Chuẩn bị con thuyền để cứu vớt những đời sống bị đánh mất: Bảo tồn và kế thừa thành công Di sản văn hóa phi vật thể*" (2013) (17).

Các công trình kể trên ít nhiều đã có đề cập đến vai trò của cộng đồng, của nghệ nhân - những người được coi là "báu vật nhân văn sống" trong việc giữ gìn DSVHPVT. Song, việc tiếp cận DSVHPVT từ góc độ cộng đồng phải kể đến bài báo nghiên cứu của Toshiyuki Kono (Đại học Kyushu, Nhật Bản) trong nỗ lực định nghĩa "cộng đồng" như là người nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể (29). Theo đó, Frank Proschan đã xác nhận vai trò của cộng đồng trong việc tạo ra giá trị và bảo vệ DSVHPVT trong nghiên cứu "*Community involvement in valuing and safeguarding intangible cultural heritage*"; Arin Sapu đưa ra phương pháp đánh giá các mức độ tham gia của cộng đồng trong bảo vệ di sản ở công trình "*Community participation in heritage conservation*" (Sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn di sản) (2009) (40) hay Susan O. Keitumetse đề xuất mô hình quản lý nguồn lực DSVHPVT dựa vào cộng đồng trong nghiên cứu "*Cultural resources as sustainability enablers: towards a community-based cultural heritage resources management model*" (Nguồn lực văn hóa như sự khuyến khích bền vững: hướng tới mô hình quản lý nguồn lực DSVH dựa vào cộng đồng) (2013) (41). Tuy nhiên, tất cả các công trình này mới chỉ đề cập đến sự tham gia của cộng đồng như một biện pháp hữu hiệu nhất cho việc bảo vệ DSVHPVT mà chưa mở rộng phạm vi nghiên cứu đến vấn đề phát huy các giá trị của chúng để mang lại sự phát triển cho cộng đồng đó.

Hệ thống công trình nghiên cứu trong nước cũng đi theo hai khuynh hướng trên.

Bên cạnh số công trình miêu thuật như một sự kiểm kê các loại hình DSVHPVT đang tồn tại ở Việt Nam thì hệ thống các công trình bàn về vấn đề lý thuyết được các nhà khoa học và quản lý nhà nước quan tâm như một sự tiếp thu tinh thần Công ước quốc tế và định hướng cho con đường bảo vệ và phát huy các di sản này ở trong nước. Những công trình này có xu hướng nhìn nhận DSVH PVT ở ba góc độ.

Thứ nhất là nhóm các nghiên cứu xác định khái niệm và sự nhận thức ban đầu về DSVHPVT. Khái niệm DSVHPVT đã được đề cập khá sớm thông qua những nhận thức ban đầu về "văn hóa dân gian" (24), (25) và "truyền thống" (35, tr.518) của Tô Ngọc Thanh và Trần Quốc Vượng. Trên cơ sở đó, cùng sự khuyến khích của thể giới thông qua Khuyến nghị 1989 của UNESCO về bảo tồn văn hóa truyền thống và dân gian, một trong những nghiên cứu cố gắng tìm kiếm một cách hiểu đúng đắn về DSVHPVT là bài báo nghiên cứu của Bùi Quang Thắng đăng trên Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật* năm 2000 "*Khái niệm văn hóa phi vật thể*". Tác giả đã tiếp cận việc nhận thức về DSVHPVT trong mối tương quan so sánh với di sản văn hóa vật thể ở các khía cạnh khái niệm, phạm vi và phân loại (26). Cũng tìm kiếm một cách hiểu đúng đắn về DSVHPVT nhưng tiếp cận trên cơ sở diễn giải Khuyến nghị 1989, Nguyễn Quốc Hùng trong nghiên cứu "*Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể - Khái niệm và nhận thức*" (2001) đi từ việc xác định khái niệm DSVHPVT đến việc thống nhất cách nhìn nhận về vấn đề bảo vệ DSVHPVT để đưa ra những định hướng phù hợp với bối cảnh trong nước (8). Nếu như công trình trên, tác giả tiếp cận vấn đề dưới góc độ quản lý nhà nước về văn hóa thì trong công trình "*Văn hóa phi vật thể: Bảo tồn và phát huy*" (2004) Ngô Đức Thịnh lại tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu. Tại đây, từ việc so sánh văn hóa vật thể và phi vật thể, tác giả đưa ra định nghĩa riêng của mình về DSVHPVT, xác định các đặc trưng, tổng kết các xu hướng bảo tồn chúng và

đưa ra ý kiến cá nhân về việc lựa chọn phương án bảo tồn phù hợp với tính chất và đặc trưng của loại hình văn hóa này (27). Sau khi Công ước được ban hành và việc triển khai thực hiện ở bối cảnh trong nước đã diễn ra một thời gian, Lê Thị Minh Lý có sự nhìn nhận lại trong cách hiểu về DSVHPVT, về việc bảo vệ DSVHPVT trong tham luận *"Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể - Quá trình nhận thức và bài học thực tiễn"* (2010) để đưa ra những tổng kết về những gì Việt Nam đã làm được và chưa làm được nhằm rút kinh nghiệm cho chặng đường tiếp theo (13).

Thứ hai là nhóm công trình bàn về tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát huy giá trị của DSVHPVT. Từ việc nhận thức được giá trị to lớn của DSVHPVT, các học giả, nhà nghiên cứu đều nhận ra rằng các giá trị này đang có nguy cơ bị biến mất trong bối cảnh đương đại. Đặt vấn đề làm thế nào để bảo vệ được giá trị của DSVHPVT trong bối cảnh toàn cầu hóa, bài tham luận của Đặng Văn Bài trên Tạp chí *Di sản văn hóa* số 21 (2008) đã khẳng định vai trò không thể thay thế của văn hóa phi vật thể (VHPVT) trong việc xác định bản sắc của dân tộc, quốc gia, địa phương và việc giữ gìn các sắc thái VHPVT chính là động lực giúp dân tộc, quốc gia, địa phương thể hiện được sức mạnh nội lực trong quá trình hội nhập với quốc tế (2). Đặt trong tình hình cụ thể của Việt Nam, Lưu Trần Tiêu trong tham luận *"Di sản văn hóa phi vật thể - Bảo tồn và phát huy, kế thừa và phát triển"* (2012) sau khi đưa ra một số những quan điểm trái chiều về "vật thể" và "phi vật thể", "bảo tồn" và "phát huy", "kế thừa" và "phát triển" đã khẳng định hai cặp khái niệm này luôn luôn trong một thể thống nhất, không mâu thuẫn nhau mà còn bổ trợ cho nhau và đây là xu thế phát triển tất yếu trong quản lý di sản (31). Đồng tình với quan điểm trên, Quản Hoàng Linh trong nghiên cứu *"Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta hiện nay"* (2012) đưa ra những trao đổi về cách hiểu thế

nào là "bảo tồn", thế nào là "phát huy" để định hướng giải pháp bảo vệ đối với từng loại hình DSVHPVT trong bối cảnh trong nước (11). Nhìn nhận lại quá trình 10 năm thực hiện Công ước của UNESCO, Cao Tự Thanh trong nghiên cứu *"Cơ chế và đặc điểm của sự mất mát các di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam"* (2013) đã cảnh báo về sự mai một, mất mát một cách dễ dàng các loại hình DSVHPVT mà chúng ta không nhận thức được để từ đó khẳng định mạnh mẽ hơn tầm quan trọng về giá trị của các di sản này trong đời sống (23). Thêm vào đó, Nguyễn Chí Bền trong nghiên cứu *"Nhà nước và công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam, những bài học từ lịch sử..."* (2013) đã nhìn nhận cả quá trình quản lý nhà nước về di sản từ trong quá khứ để rút ra những bài học kinh nghiệm cho hiện tại và là bàn đạp cho tương lai (3).

Thứ ba là nhóm các công trình bàn về cách thức và biện pháp bảo vệ DSVHPVT. Đa phần các công trình này đều dựa trên định hướng Công ước 2003 của UNESCO để đánh giá hiện trạng việc quản lý DSVHPVT ở bối cảnh trong nước và đưa ra các đề xuất giải pháp cho việc bảo vệ loại hình di sản này gắn liền với tình hình thực tế. Phân tích các giải pháp về quản lý nhà nước, Trương Quốc Bình trong tham luận *"Vận dụng những quan điểm của UNESCO vào việc hoạch định chính sách và hệ thống pháp lý về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam"* (2013) đã có những đề xuất thích ứng với tình hình quản lý di sản trong nước cũng như đáp ứng được những yêu cầu của UNESCO (4). Để có giải pháp cụ thể hơn, Lê Thị Minh Lý cho rằng một trong những biện pháp bảo tồn hiệu quả nhất là đưa các hình thức thực hành di sản vào các bài học trong nhà trường qua tham luận *"Đưa di sản văn hóa phi vật thể vào chương trình giáo dục trong nhà trường"* (2013) (14); Nguyễn Thị Thu Hà trong nghiên cứu *"Bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam: phát triển ngành công nghiệp văn hóa"* (2013) lại thấy rằng trong

bối cảnh sự phát triển của khoa học và công nghệ như hiện nay thì việc đưa các hình thái di sản vào công nghiệp văn hóa là một cách giúp di sản phát huy các giá trị của nó (5); Vũ Anh Tú tiếp cận một trong những biện pháp ngày nay đang được áp dụng phổ biến nhằm phát huy di sản là thông qua phát triển du lịch trong tham luận *"Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa qua phát triển du lịch từ kinh nghiệm thế giới đến bài học cho Việt Nam"* (2013) (32). Đáng chú ý hơn với luận án này là công trình nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của DSVHPVT. Từ một trường hợp nghiên cứu cụ thể, Trần Thị Thủy trong công trình *"Cân bằng giữa vai trò cộng đồng và vai trò Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể"* (2013) đã khẳng định vai trò không thể thiếu của cộng đồng địa phương trong việc gìn giữ di sản của họ. Theo tác giả, giải pháp bảo tồn hiệu quả nhất là cần có sự cân bằng giữa vai trò của nhà nước và địa phương (28). Đặc biệt, trong nghiên cứu *"Đa dạng về các biểu đạt văn hóa từ các di sản văn hóa phi vật thể (Bàn về khuôn hướng chính sách và thực tiễn cổ vũ cho sự tham gia của cộng đồng)"* (2013), Lương Hồng Quang đã điểm luận các quan điểm lý thuyết chính của UNESCO để chỉ ra những khía cạnh liên quan đến cộng đồng; đồng thời tác giả tiếp cận từ lý thuyết cộng đồng để nhấn mạnh đến việc vận dụng các cơ chế truyền thống của cộng đồng trong giải pháp bảo tồn di sản văn hóa (19).

Vai trò của cộng đồng luôn được xác nhận và đề cao trong việc gìn giữ, bảo tồn các hình thức di sản, đặc biệt là các DSVHPVT. Tuy nhiên, đề cập đến việc phát huy DSVHPVT hướng đến mục đích phát triển cộng đồng thì còn rất hạn chế. Tác giả Nguyễn Phương Anh đã nhìn nhận vấn đề này trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay qua bài viết *"Văn hóa nghệ thuật vì sự phát triển cộng đồng"* trên Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật số* 299 (5/2009). Tác giả khẳng định đây

là một vấn đề mới và có nguồn gốc từ các quốc gia phương Tây (1). Tuy nhiên việc gắn lợi ích cộng đồng vào văn hóa nghệ thuật ở đây được hiểu là việc triển khai, phát triển các hình thức văn hóa mới, mang tính hiện đại và đáp ứng nhu cầu thưởng thức đương đại.

Như vậy, hướng tiếp cận phát huy các giá trị của DSVHPVT, đặc biệt là các hình thái văn hóa dân gian vì sự phát triển của cộng đồng vẫn là một hướng đi còn bỏ ngõ, là khoảng trống nghiên cứu cần được san đầy như một đóng góp cho thực tiễn và cả lý thuyết về bảo vệ DSVH.

2. Những nghiên cứu về Phát triển cộng đồng

Phát triển cộng đồng như một khái niệm lý thuyết và thực hành xuất hiện vào những năm 1940 tại các quốc gia thuộc địa của Anh. Năm 1950, Liên hiệp quốc công nhận khái niệm Phát triển cộng đồng và khuyến khích các quốc gia sử dụng khái niệm này như một công cụ để thực hiện các chương trình phát triển quốc gia, với nhiều chương trình viện trợ quy mô lớn về kỹ thuật, phương pháp và tài chính vào thập kỷ 50 - 60. Từ thời điểm này, vấn đề cộng đồng vốn trước đây chỉ được coi là đối tượng nghiên cứu của các ngành có liên quan như tâm lý học, xã hội học, chính trị học, nhân chủng học... đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu độc lập. Liên hợp quốc trong tham luận *"Popular participation: Emerging trends in community development"* (Sự tham gia phổ biến, xu hướng nổi lên trong phát triển cộng đồng) (1972) đã đưa ra cái nhìn sơ bộ về phát triển cộng đồng như công cụ cải thiện đời sống của địa phương và điều này đã mở đường cho các công trình sau đi theo hướng tiếp cận này (42). Nghiên cứu về phát triển cộng đồng vẫn là vấn đề mới đối với khoa học thế giới. Vì đây là một vấn đề mang tính ứng dụng thực tế nên đa phần công trình liên quan là các dự án triển khai phát triển cộng đồng ở một quốc gia, một vùng hay một địa phương cụ thể. Khái quát lên tầm lý luận, thời điểm đầu những năm 70

của thế kỷ XX, đáng chú ý có công trình của Murray. G. Ross "*Community Organization: Theory and practice*" (Tổ chức cộng đồng: Lý thuyết và thực hành) (1970). Công trình này là sự nỗ lực nhằm đưa ra cách hiểu đúng nhất về tổ chức cộng đồng, những nguyên tắc cần đảm bảo và một vài trường hợp nghiên cứu điển hình tại khu vực Bắc Mỹ (39). Đây cũng là thời điểm xuất hiện bộ môn khoa học Phát triển cộng đồng ở một số trường đại học ở Philippin và Ấn Độ cấp bằng cử nhân và thạc sĩ. Ngày nay, khắp nơi trên thế giới, Phát triển cộng đồng là một bộ môn khoa học riêng biệt, có nội dung kiến thức và phương pháp nghiên cứu riêng và đã đào tạo tới bậc tiến sĩ. Chung quy lại, các nhà khoa học thế giới cho rằng nó là một phương pháp vận động, giáo dục và tổ chức quần chúng nên triết lý và phương pháp Phát triển cộng đồng được áp dụng trong nhiều lĩnh vực như khuyến nông, giáo dục sức khỏe, xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình, phát triển kinh tế gia đình, tín dụng tiết kiệm, xây dựng nếp sống đô thị, cải tạo các khu nhà ổ chuột... Ở mỗi lĩnh vực đó, để đạt được nguyện vọng của cộng đồng và mục tiêu của dự án, vấn đề lý thuyết phát triển cộng đồng lại được vận dụng theo các chiều hướng khác nhau. Thời gian gần đây, để dễ dàng hơn cho việc tiếp cận lý thuyết về Phát triển cộng đồng, Jerry W. Robinson và Gary Paul Green đã tổng kết các công trình nghiên cứu về vấn đề này trong cuốn "*Introduction to community development: theory, practice, and service - learning*" (Giới thiệu về phát triển cộng đồng: lý thuyết, thực hành và dịch vụ học tập) (2011). Công trình này đã mang lại cái nhìn tổng quát về khái niệm Phát triển cộng đồng, lịch sử hình thành và phát triển nó, các hướng tiếp cận khác nhau, cũng như phương pháp nghiên cứu mang lại hiệu quả. Bên cạnh đó, công trình cũng tập trung vào một số vấn đề nổi bật trong phát triển cộng đồng như vai trò của người lãnh

đạo dự án, sự tham gia của giới trẻ hay việc giải quyết các mâu thuẫn cộng đồng (38). Vấn đề Phát triển cộng đồng dựa vào nguồn lực tài nguyên của địa phương cũng được đề cập nhưng đối tượng nghiên cứu trường hợp là tài nguyên tự nhiên trong tham luận "*Community development and Natural Landscapes*" (Phát triển cộng đồng và phong cảnh tự nhiên) (2011) của Alan W. Barton và Theresa Selfa (36).

Tại Việt Nam, lần đầu tiên khái niệm *Phát triển cộng đồng* được giới thiệu vào giữa thập kỷ 50 thông qua một số các hoạt động phát triển cộng đồng tại các tỉnh phía Nam, trong lĩnh vực giáo dục. Từ ngành giáo dục, phát triển cộng đồng chuyển sang lĩnh vực công tác xã hội. Thập kỷ 60 - 70 của thế kỉ XX, hoạt động phát triển cộng đồng được đẩy mạnh thông qua các chương trình phát triển nông thôn của sinh viên, phong trào của Phật giáo... Nhìn chung, phát triển cộng đồng được biết tới, được áp dụng đầy đủ nhưng chưa được hệ thống hóa. Từ thập kỷ 80 cho đến nay, phát triển cộng đồng được biết đến rộng rãi hơn qua các chương trình viện trợ phát triển của nước ngoài ở Việt Nam. Các đường lối và phương pháp cơ bản về phát triển cộng đồng đã được triển khai trên thực tiễn Việt Nam, bằng các nhân sự trong nước với cả thành công và thất bại. Vấn đề phát triển cộng đồng và tổ chức cộng đồng trở thành bộ môn được giảng dạy trong một số trường đại học phía Nam và bắt đầu được tiếp cận dưới góc độ lý luận. Là một khoa học mới đang trên con đường định dạng ở nước ta, vấn đề phát triển cộng đồng cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm với những tổng kết lý thuyết và thực tiễn, đáp ứng nhu cầu phát triển các lĩnh vực khoa học và của thực tiễn đời sống.

Một trong những tác giả Việt Nam đầu tiên quan tâm đến vấn đề phát triển cộng đồng là Nguyễn Thị Oanh với công trình "*Phát triển cộng đồng*" (2000). Công trình là sự đúc kết kinh nghiệm từ thời gian dài nghiên cứu và làm việc thực tiễn trong các dự án phát triển cộng đồng

của tác giả. Công trình đã đưa ra một cái nhìn toàn cảnh về diễn tiến vấn đề phát triển cộng đồng trên thế giới và bối cảnh thực tế Việt Nam để từ đó đưa ra khái niệm chung nhất về Phát triển cộng đồng. Công trình tập trung chủ yếu vào các phương pháp triển khai Phát triển cộng đồng từ việc tìm hiểu người dân địa phương để phát hiện, phát huy và tổ chức tiềm năng cộng đồng đến việc giải quyết các mâu thuẫn trong cộng đồng và tiến hành giáo dục cộng đồng. Công trình cũng nêu ra một số vấn đề chính mà người làm công tác phát triển cộng đồng phải quan tâm như kỹ năng quản lý dự án hay nhiệm vụ, vai trò, phẩm chất mà một tác viên phát triển cộng đồng cần phải có. Mỗi vấn đề tác giả đặt ra luôn được làm rõ bởi những tình huống và ví dụ thực tế qua sự trải nghiệm của chính tác giả như một tác viên cộng đồng. Bởi vậy, công trình này được coi như viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho công tác nghiên cứu Phát triển cộng đồng ở nước ta (16).

Không quá tập trung vào phương pháp cụ thể trong các dự án Phát triển cộng đồng, một công trình đi sau tập trung vào hệ thống hóa các lý thuyết cộng đồng và phát triển cộng đồng, vào năng lực tự quản - một tiềm năng để phát triển cộng đồng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đó là công trình "*Phát triển cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng*" (2000) của nhóm tác giả Tô Duy Hợp và Lương Hồng Quang. Tổng kết và phân tích được tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề này, công trình đã xây dựng lý thuyết phát triển cộng đồng dựa trên cơ sở các lý thuyết phát triển phổ quát và lý thuyết phát triển xã hội, mà ở đó, các quan niệm chung về cộng đồng, về phát triển cộng đồng được định hình. Trên cơ sở các triết lý này, một số phương pháp phát triển cộng đồng được đưa ra như một biện pháp vận dụng lý thuyết vào thực tiễn (7). Đây là công trình gây ảnh hưởng rất lớn đối với các hướng tiếp cận phát triển cộng đồng sau này ở trong nước.

Tiếp thu kết quả của những nghiên cứu trên, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo ra các tác viên phát triển cộng đồng ở một số trường đại học lớn, các giáo trình Phát triển cộng đồng được xuất bản. Đáng chú ý là giáo trình "*Phát triển cộng đồng*" (2004) do Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản. Trong giáo trình này, tác giả Nguyễn Hữu Nhân đã tập trung phân tích vấn đề phát triển cộng đồng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay và giới thiệu phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia trong phát triển cộng đồng PRA như một công cụ hữu hiệu cho các dự án triển khai trong thực tế (15). Đi sâu hơn vào vấn đề phát triển nông thôn, đặc biệt là vấn đề nghiên cứu nghèo và xóa đói giảm nghèo, Trương Văn Tuyển với "*Giáo trình phát triển cộng đồng: Lý luận và ứng dụng trong phát triển nông thôn*" (2007) của trường Đại học Huế đã có đóng góp trong việc đưa ra các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển cộng đồng (33). Được coi là một hướng đào tạo và nghiên cứu trọng tâm, "*Giáo trình phát triển cộng đồng*" (2010) của trường Đại học Lao động Xã hội do Nguyễn Kim Liên chủ biên là cẩm nang mẫu mực cho các tác viên phát triển cộng đồng triển khai trong thực tiễn (10). Ngoài ra, còn một số công trình hướng đến xây dựng và tuyên truyền kỹ năng phát triển cộng đồng như "*Hướng dẫn học tập phát triển cộng đồng*" (2005) của Lê Thị Mỹ Hiền, trường Đại học Mở Tp HCM (6), "*Kỹ năng phát triển cộng đồng*" (2006) của Phạm Huỳnh Thanh Vân, dự án PHE, Đại học An Giang (34) hay "*Tập bài giảng Phát triển cộng đồng (chương trình trung cấp công tác xã hội, chuyên ngành công tác phụ nữ)*" (2010) do Trần Quang Tiến chủ biên của trường Cán bộ phụ nữ trung ương (30).

Dù ở góc độ lý luận hay thực tiễn, tất cả các công trình trên đều tiếp cận Phát triển cộng đồng trên phương diện tổng thể. Ít nhiều các công trình có nói đến nguồn lực giúp cộng đồng phát triển như nguồn lực về tài nguyên tự nhiên và tài nguyên văn hóa nhân văn.

Trong tài nguyên văn hóa nhân văn đó thì di sản đóng vai trò chủ chốt và không thể bỏ qua DSVHPVT. Tại nghiên cứu “*Đa dạng về các biểu đạt văn hóa từ các Di sản văn hóa phi vật thể (Bàn về khuynh hướng chính sách và thực tiễn cổ vũ cho sự tham gia của cộng đồng)*”, Lương Hồng Quang có đề cập đến vấn đề phát triển cộng đồng về mặt văn hóa dưới góc độ một chính sách được xây dựng muộn trong quá trình hội nhập quốc tế, khi UNESCO chủ trương đề cao tính chủ thể, vai trò của địa phương trong quá trình phát triển văn hóa. Tác giả cho rằng lý thuyết phát triển cộng đồng trong lĩnh vực văn hóa nhấn mạnh đến việc vận dụng các cơ chế truyền thống trong việc bảo tồn DSVH (19). Mặc dù bài viết có nhìn nhận vai trò của DSVH trong phát triển cộng đồng nhưng dừng lại tiếp cận từ góc độ chính sách quản lý văn hóa mà chưa xem xét nó dưới góc độ nguồn lực phục vụ phát triển cộng đồng.

Như vậy, đến nay chưa có công trình riêng biệt nào đề cập đến việc phát triển cộng đồng dựa vào nguồn lực di sản văn hóa và cụ thể hơn nữa là các DSVHPVT. Điều này mở ra hướng tiếp cận mới cho các nghiên cứu hướng đến tính ứng dụng trong các dự án phát triển cộng đồng trong bối cảnh hiện tại.

Một số bàn luận

Từ việc tìm hiểu những công trình nghiên cứu đi trước về DSVHPVT và phát triển cộng đồng cho thấy việc nghiên cứu về mối liên hệ giữa phát huy DSVHPVT và phát triển cộng đồng vẫn chưa nhận được nhiều sự quan tâm trong thời gian gần đây. Các nhà nghiên cứu về bảo tồn DSVHPVT luôn khẳng định việc gìn giữ DSVHPVT hữu hiệu nhất là trong cộng đồng song chưa đề cập đến những lợi ích mà cộng đồng được hưởng khi giá trị của DSVHPVT đó được phát huy. Các nhà nghiên cứu về phát triển cộng đồng đã quan tâm đến nguồn lực giúp triển khai các kế hoạch phát triển trong cộng đồng song chưa có sự lưu tâm thỏa đáng đến nguồn lực DSVH, đặc biệt

là DSVHPVT mặc dù nó luôn được khẳng định có vai trò rất lớn trong sự tồn tại và phát triển của một cộng đồng nhất định. Khoảng trống của những công trình nghiên cứu đi trước đặt ra nhiệm vụ cho nghiên cứu khoa học và công tác quản lý văn hóa trong bối cảnh hiện nay là sự quan tâm thích đáng đến vấn đề mối quan hệ giữa phát huy DSVHPVT và phát triển cộng đồng. Từ việc xác định được mối quan hệ giữa DSVHPVT và phát triển cộng đồng, cần xây dựng quy trình đánh giá khả năng phát triển cộng đồng của DSVHPVT để lựa chọn được di sản phù hợp nhất cho các dự án phát triển cộng đồng trong điều kiện thực tế. Việc này sẽ giúp xây dựng được mô hình quản lý di sản đó trong cộng đồng và theo định hướng phát triển cộng đồng. Đây chính là vấn đề thực tiễn quản lý văn hóa đang đòi hỏi một cách cấp thiết trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Đ.T.P.A

(Khoa Việt Nam học,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Phương Anh (2009), *Văn hóa nghệ thuật vì sự phát triển cộng đồng*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 299, tr. 66 - 70.
2. Đặng Văn Bài (2007), *Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể - từ góc nhìn toàn cầu hóa*, Tạp chí Di sản văn hóa, số 21, tr. 12 - 18.
3. Nguyễn Chí Bền (2013), *Nhà nước và công tác bảo tồn, phát huy Di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam, những bài học từ lịch sử*, Chuyên đề Bảo tồn Di sản văn hóa 4 (8), tr. 8 - 17.
4. Trương Quốc Bình (2013), *Vận dụng những quan điểm của UNESCO vào việc hoạch định chính sách và hệ thống pháp lý về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 82 - 98.

5. Nguyễn Thị Thu Hà (2013), *Bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam: phát triển ngành công nghiệp văn hóa*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 198 - 209.

6. Lê Thị Mỹ Hiền (2005), *Hướng dẫn học tập phát triển cộng đồng*, Trường Đại học Mở TP HCM.

7. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng - lý thuyết và vận dụng*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

8. Nguyễn Quốc Hùng (2001), *Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể - khái niệm và nhận thức*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 4/2001, tr. 14 - 21.

9. Irina Bokova (Nguyễn Kim Chi dịch) (2013), *Nhìn lại 10 năm thực hiện Công ước 2003*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 9 - 11.

10. Nguyễn Kim Liên (2010), *Giáo trình phát triển cộng đồng*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội.

11. Quản Hoàng Linh (2012), *Bảo tồn và phát huy Di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật số 337, tr. 3 - 7.

12. Uyển Lợi, Cổ Quân (2007), *Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể và những nguyên tắc nên theo*, Cục bảo vệ di sản văn hóa, Bộ Văn hóa Trung Quốc.

13. Lê Thị Minh Lý (2010), *Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể - quá trình nhận thức và bài học thực tiễn*, in trong "Một con đường tiếp cận di sản", tập 5, cục Di sản văn hóa, Bộ VH TT & DL, tr. 359 - 366.

14. Lê Thị Minh Lý (2013), *Đưa di sản văn hóa phi vật thể vào chương trình giáo dục trong nhà trường*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 384 - 389.

15. Nguyễn Hữu Nhân (2004), *Phát triển cộng đồng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

16. Nguyễn Thị Oanh (2000), *Phát triển cộng đồng*, Đại học Mở Bán công TP HCM.

17. O Young Lee (2013), *Chuẩn bị con thuyền để cứu vớt những đời sống bị đánh mất: Bảo tồn và kế thừa thành công Di sản văn hóa phi vật thể*, in trong "Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể", tập 1, Cục di sản văn hóa, Bộ VH TT & DL, tr. 218 - 224.

18. Patrick J. Boylan (2013), *Di sản văn hóa phi vật thể: Cơ hội và thách thức đối với bảo tàng và công tác đào tạo cán bộ chuyên môn bảo tàng*, in trong "Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể", tập 1, Cục di sản văn hóa, Bộ VH TT & DL, tr. 225 - 244.

19. Lương Hồng Quang (2013), *Đa dạng về các biểu đạt văn hóa từ các di sản văn hóa phi vật thể (Bàn về khuynh hướng chính sách và thực tiễn cổ vũ cho sự tham gia của cộng đồng)*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 446 - 463.

20. Rieks Smeets (2004), *Bối cảnh, nhận thức và quá trình xây dựng Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa Phi vật thể*, in trong "Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể", tập 1, Cục di sản văn hóa, Bộ VH TT & DL, tr. 131 - 144.

21. Richard Kurin (2013), *Bảo tàng và Di sản phi vật thể: văn hóa sống hay đã chết?*, in trong "Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể", tập 1, Cục di sản văn hóa, Bộ VH TT & DL, tr. 189 - 197.

22. Roger L. Janelli (2004), *Sự kết nối những phạm trù vật thể và phi vật thể trong di sản văn hóa*, Báo cáo tổng kết hội thảo Yamato, Nara (Nhật Bản).

23. Cao Tự Thanh (2013), *Cơ chế và đặc điểm của sự mất mát các di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam*, Tạp chí Xưa và Nay, số 421 + 422, tr. 10 - 12.

24. Tô Ngọc Thanh (1983), *Vài nét về vấn đề Fôn-klo trên thế giới ngày nay*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1, tr. 53 - 55.

25. Tô Ngọc Thanh (1984), *Phonklo và thời đại*, Tạp chí Dân tộc học, số 2, trang 23 - 32.

26. Bùi Quang Thắng (2000), *Khái niệm văn hóa Phi vật thể*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 2/2000, tr. 102 - 105.

27. Ngô Đức Thịnh (2001), *Văn hóa phi vật thể: bảo tồn và phát huy*, in trong "Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể", tập 1, Cục di sản văn hóa, Bộ VH TT & DL, tr. 121 - 130.

28. Trần Thị Thủy (2013), *Cân bằng giữa vai trò cộng đồng và vai trò Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 581 - 595.

29. Toshiyuki Kono (2006), *Định nghĩa "cộng đồng" như là người nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể*, Hội nghị chuyên gia về sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, Tokyo (Nhật Bản).

30. Trần Quang Tiến (2010), *Tập bài giảng Phát triển cộng đồng (chương trình trung cấp công tác xã hội, chuyên ngành công tác phụ nữ)*, Trường cán bộ phụ nữ trung ương, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

31. Lưu Trần Tiêu (2012), *Di sản văn hóa phi vật thể - Bảo tồn và phát huy, kế thừa và phát triển*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 596 - 606.

32. Vũ Anh Tú (2013), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa qua phát triển du lịch từ kinh nghiệm thế giới đến bài học cho Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Công ước bảo vệ di sản văn hóa Phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng tương lai, Quảng Nam, tr. 626 - 636.

33. Trương Văn Tuyển (2007), *Giáo trình phát triển cộng đồng (lý luận và ứng dụng trong phát triển nông thôn)*, Đại học Huế, Trường đại học Nông Lâm.

34. Phạm Huỳnh Thanh Vân (2006), *Kỹ năng phát triển cộng đồng*, Dự án PHE, Đại học An Giang.

35. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2015), *Văn hóa Việt Nam - những hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb.Văn học.

Tài liệu tiếng Anh

36. Alan W. Barton, Theresa Selfa (2010), *Community development and Natural Landscapes* (Phát triển cộng đồng và phong cảnh tự nhiên)

37. Frank Proschan (2014), *Community involvement in valuing and safeguarding intangible cultural heritage* (Tham dự cộng đồng trong đánh giá và bảo vệ DSVH PVT).

38. Jerry W. Robinson, Gary Paul Green (2011), *Introduction to community development: theory, practice, and service-learning* (Giới thiệu phát triển cộng đồng: học thuyết, thực hành và dịch vụ học tập), SAGE Publications, United Kingdom.

39. Murray. G. Ross (1970), *Community Organization: theory and practice* (Tổ chức cộng đồng: học thuyết và thực hành)

40. Sakkarin Sapu (2009), *Community participation in heritage conservation* (Tham dự cộng đồng trong bảo tồn di sản).

41. Susan O. Keitumetse (2013), *Cultural resources as sustainability enablers: towards a community-based cultural heritage resources management model* (Nguồn lực văn hóa như sự khuyến khích bền vững: hướng tới mô hình quản lý nguồn lực DSVH dựa vào cộng đồng).

42. UN (1972), *Popular participation: Emerging trends in community development* (Tham dự phổ biến: xu hướng nổi lên trong phát triển cộng đồng)

Ngày nhận bài: 31 - 3 - 2017

Ngày phản biện, đánh giá: 10 - 6 - 2017

Ngày chấp nhận đăng: 30 - 6 - 2017